

-(으)ㄴ/는 실정이다

thực trạng là như vậy

Thông báo tình hình thực tế, thường là không tốt. 실정 nghĩa là tình hình thực tế — và cụm này là thành phần quen thuộc của các báo cáo cần đưa tin xấu.

■ Cách kết hợp

Từ loại	Dạng	Ví dụ
Tính từ	-(으)ㄴ 실정이다	부족하다 → 부족한 실정입니다
Động từ	-는 실정이다	의존하다 → 의존하는 실정이다
Kết thúc bằng ㄹ	≡ bị lược bỏ	만들다 → 만드는 실정이다
Tình hình là	không đạt yêu cầu	khoảng cách giữa lẽ ra và thực tế
Khoảng cách	실정 là danh từ	부족한 실정이다
Dạng văn nói	상황이다	예산이 부족한 상황이에요

■ Khi nào dùng

Hình thức tuân theo hệ thống định ngữ: động từ dùng -는 실정이다, tính từ dùng -(으)ㄴ 실정이다. Gốc từ ㄹ lược bỏ ㄹ, và 실정 viết cách.

Tình hình được miêu tả gần như luôn không đạt yêu cầu. 실정 mang ý về khoảng cách giữa điều lẽ ra phải có và điều đang diễn ra: 예산이 부족한 실정입니다.

Đây là cách nêu vấn đề mà không quy trách nhiệm, vì thế nó xuất hiện liên tục trong các báo cáo và buổi thuyết trình chính thức.

Phong cách trang trọng và thuộc văn viết. Trong văn nói, 상황이다 hoặc một câu trần thuật đơn thuần cũng làm được việc tương tự.

■ Ví dụ trong câu

- 1

관련 예산이 크게 부족한 실정입니다.

Thực trạng là ngân sách liên quan đang thiếu hụt nghiêm trọng.
- 2

아직도 수입에 의존하는 실정이다.

Thực trạng là chúng ta vẫn đang phụ thuộc vào hàng nhập khẩu.
- 3

전문 인력을 구하기 어려운 실정입니다.

Thực tế là rất khó tìm được chuyên gia.
- 4

제도는 있으나 제대로 운영되지 않는 실정이다.

Hệ thống có tồn tại nhưng thực trạng là không được vận hành đúng cách.
- 5

부품을 직접 만드는 실정이라 시간이 오래 걸린다.

Thực trạng là chúng tôi phải tự làm linh kiện, nên mất thời gian.
- 6

지원은 늘었지만 현장까지는 잘 닿지 않는 실정입니다.

Hỗ trợ đã tăng lên, nhưng thực trạng là chưa thực sự đến được cơ sở.

■ So sánh với

-(으)ㄴ/는 데 있다

데 있다 xác định bản chất của vấn đề; 실정이다 chỉ đơn thuần thông báo tình hình. Chẩn đoán so với miêu tả.

문제는 예산이 부족한 데 있다. (vấn đề nằm ở đó) / 예산이 부족한 실정이다. (thực trạng là như vậy)

-(으)≡ 지경이다

지경이다 mang tính cảm xúc và cá nhân — bạn đang chịu đựng. 실정이다 trung tính và mang tính tổ chức.

쓰러질 지경이에요. (tôi sắp ngã quỵ) / 인력이 부족한 실정입니다. (thực trạng là thiếu nhân lực)

상황이다

상황 là bất kỳ tình huống nào; 실정 đặc biệt ngụ ý tình hình thực tế chưa đạt được như lẽ ra phải có.

바쁜 상황이에요. (đang bận rộn) / 예산이 부족한 실정이다. (ngân sách thiếu hụt)

■ Lưu ý

- ✗ 매출이 크게 늘어난 실정입니다.

○ 매출이 크게 늘어난 상황입니다.

실정 ngụ ý sự thiếu hụt. Tin tốt thì dùng 상황 hoặc một câu trần thuật đơn thuần.
- ✗ 부품을 직접 만들는 실정이다.

○ 부품을 직접 만드는 실정이다.

Gốc từ kết thúc bằng ㄹ lược bỏ ㄹ trước -는, như ở mọi nơi trong hệ thống định ngữ.
- ✗ 아, 지금 돈이 없는 실정이야.

○ 아, 지금 돈이 없어.

실정이다 là ngôn ngữ báo cáo. Trong hội thoại, nó nghe như đang đọc bản thuyết trình.